CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam

Ngày 30/09/2025	4,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**23.1%**	**23.1%**

DT thuần
Q3/25
382
tỷ VNĐ
QoQ: ▼82.0| -17.6%
YoY: ▲ 123| 47.6%

LN thuần
Q3/25
1.20
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.50| -29.5%
YoY: ▼0.41| -25.6%

LN sau thuế
Q3/25
0.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.01| -53.1%
YoY: ▼0.02| -2.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
1.5%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE (TTM)
Q3/25
3.3%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,500 - 5,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	76
Số lượng CPLH (CP)	15,749,994
KLGD BQ 20 phiên (CP)	167,690
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.85
EPS	362
P/E	13.3

DT thuần
9T 2025
1,136
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 462| 68.4%

LN thuần
9T 2025
4.34
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.05| 31.9%

LN sau thuế
9T 2025
3.91
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.62| 71.2%

Cơ cấu sở hữu

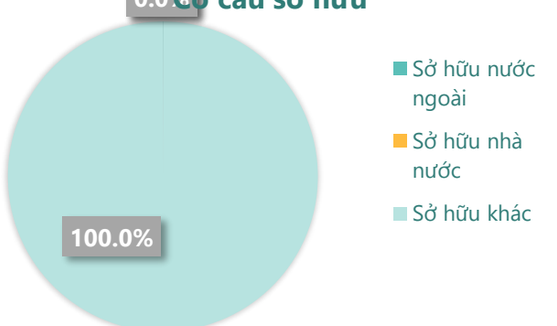

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

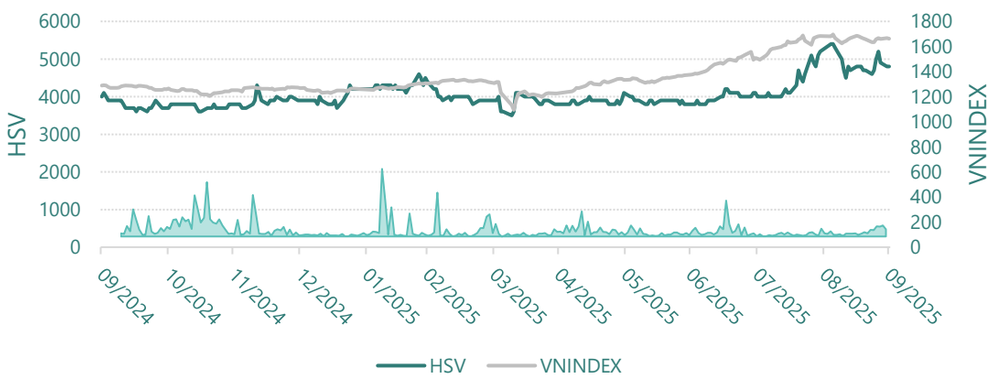

Cơ cấu cổ đông

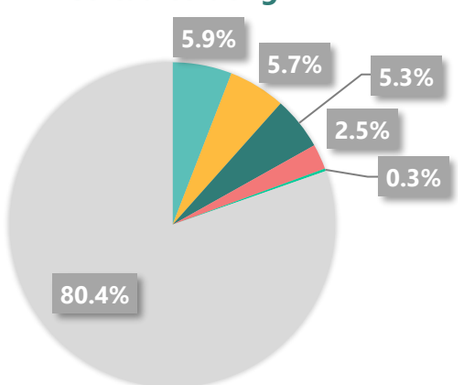

- Nguyễn Hồng Tảo
- Lê Thị Hằng
- Nguyễn Văn Quân (Tổng giám đốc)
- Đặng Phạm Ý Mỹ
- Nguyễn Mậu Hoàng
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

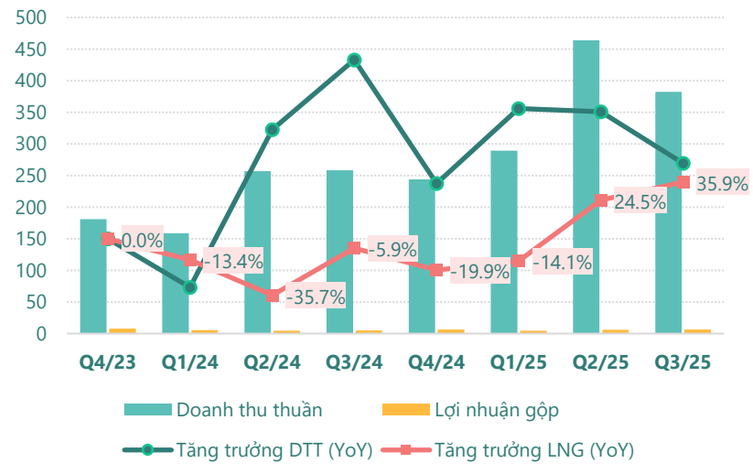

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

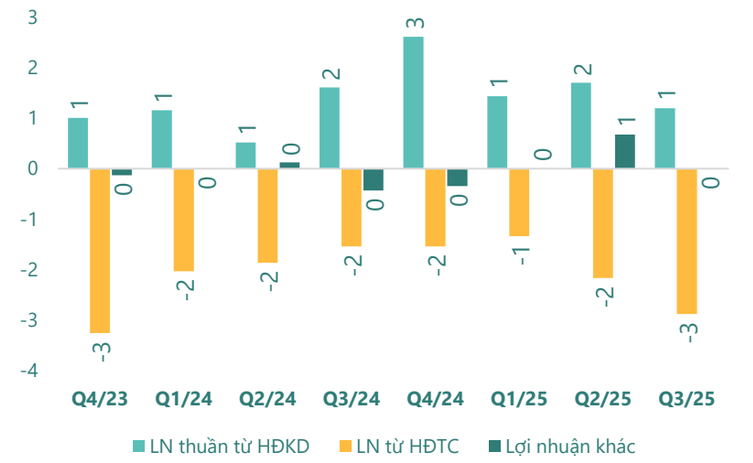

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

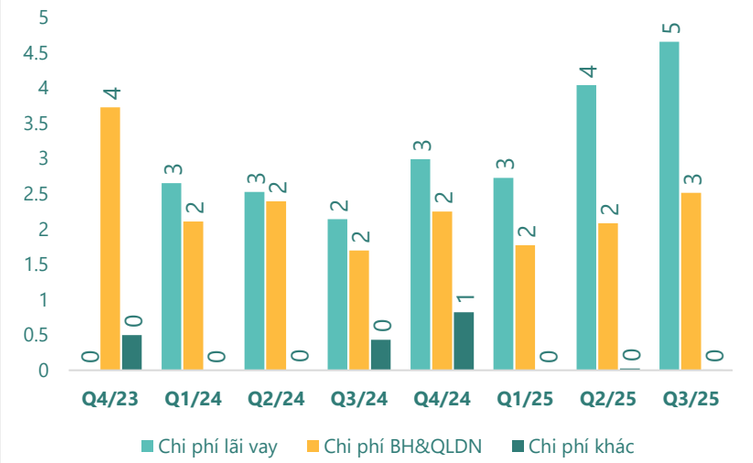

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

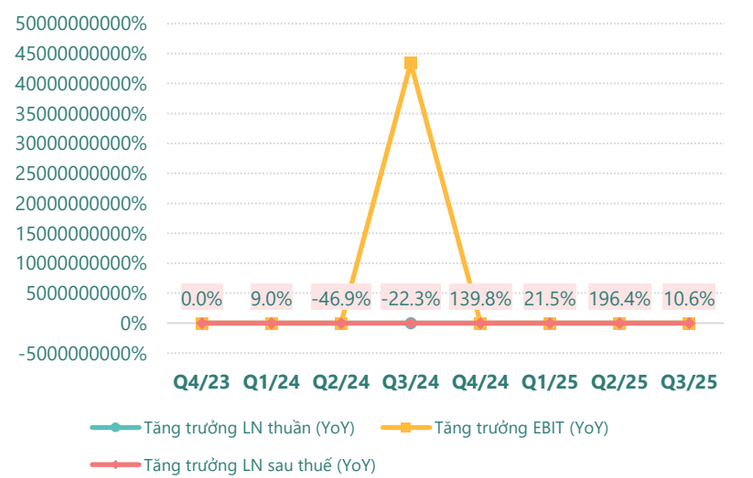

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

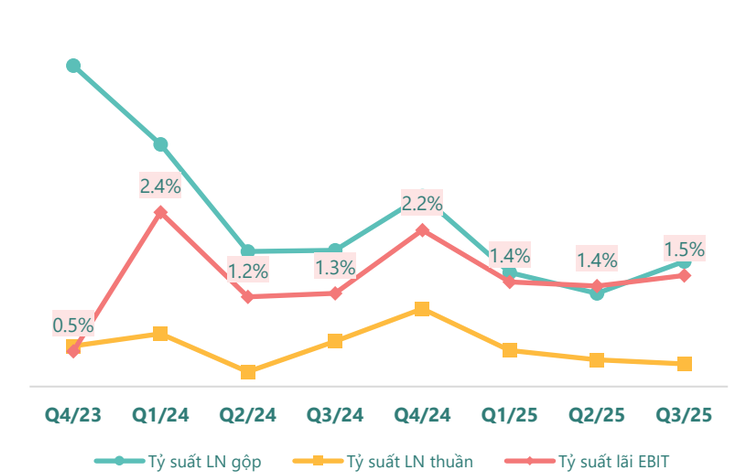

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

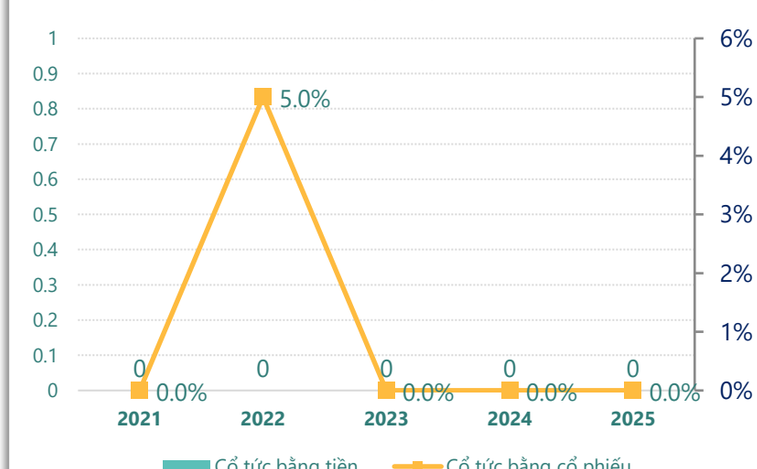

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

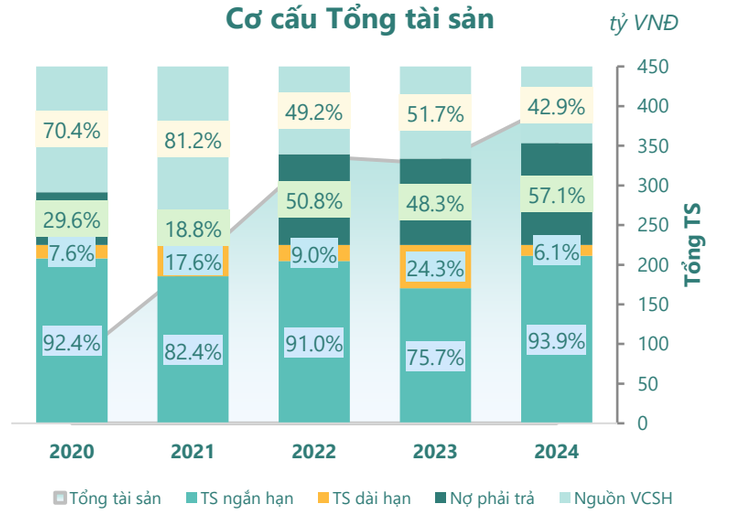

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

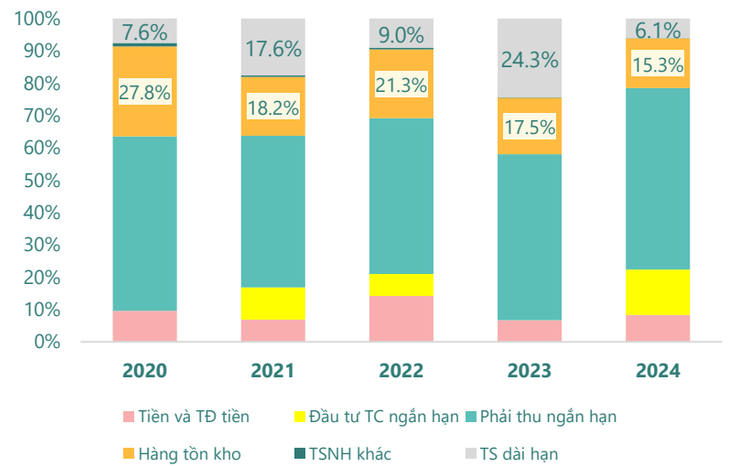

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

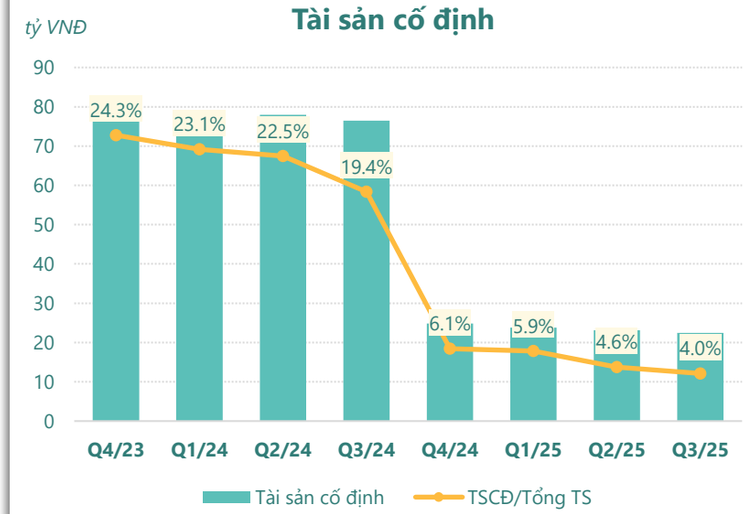

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

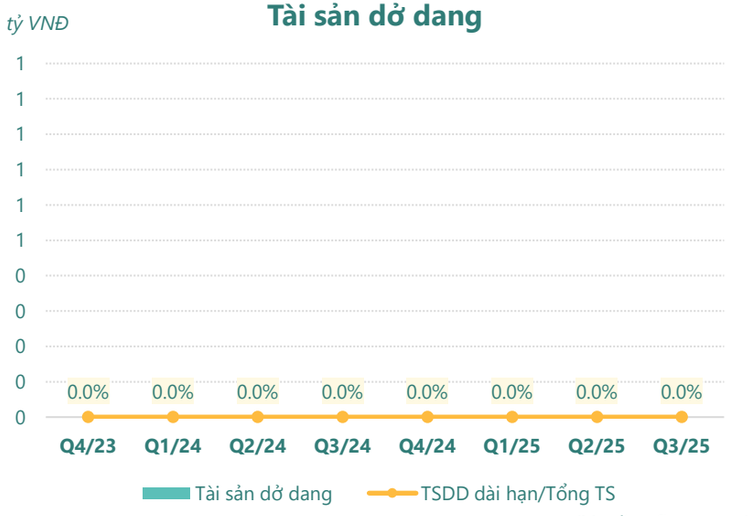

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

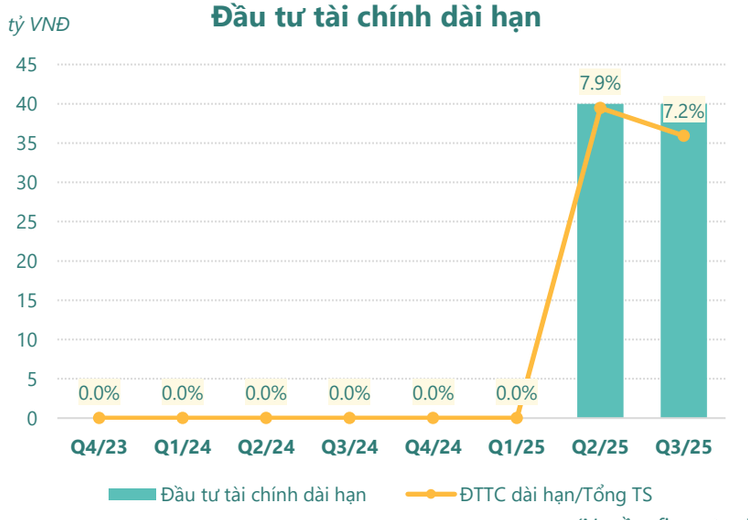

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

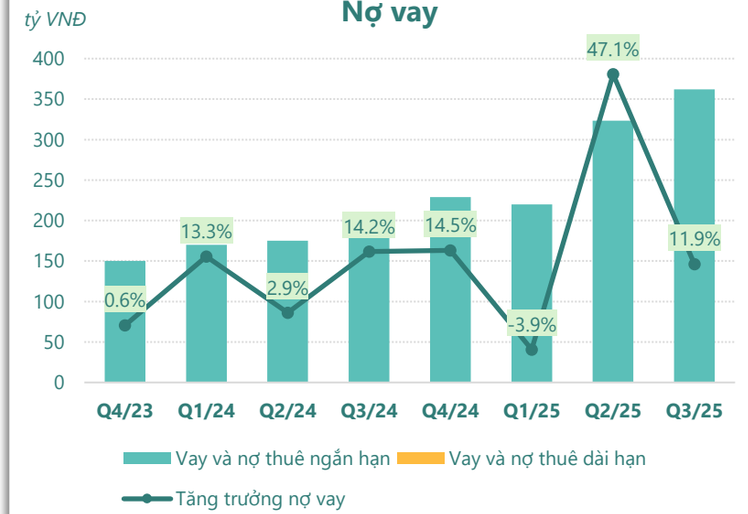

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

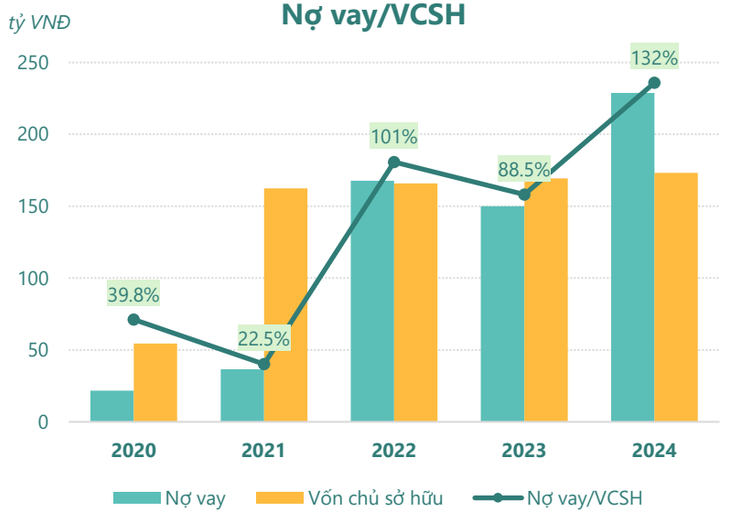

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

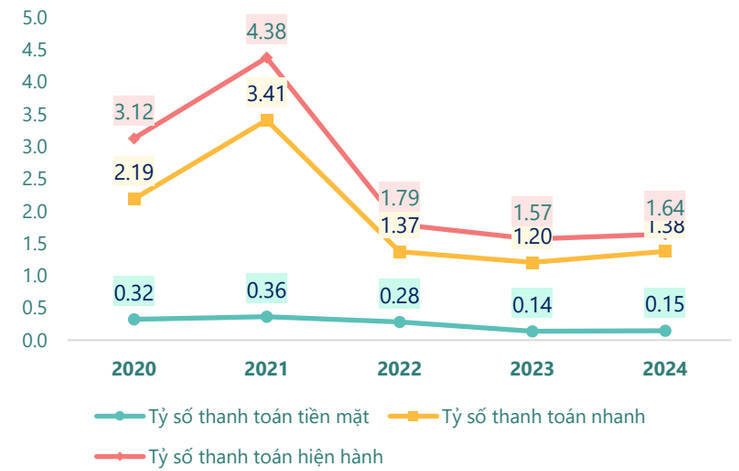

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

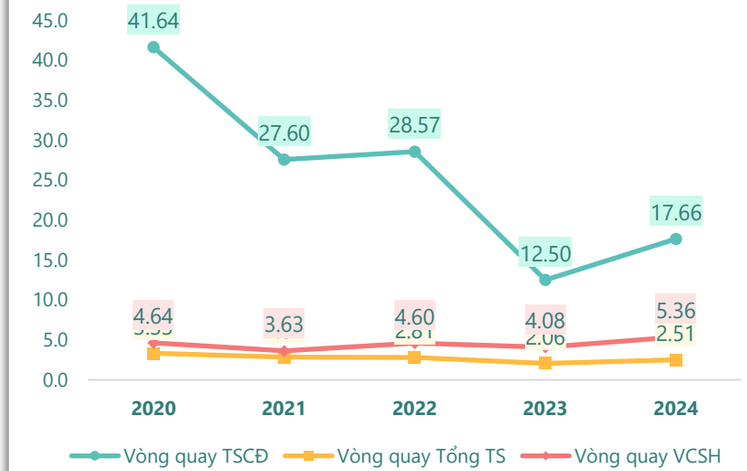

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

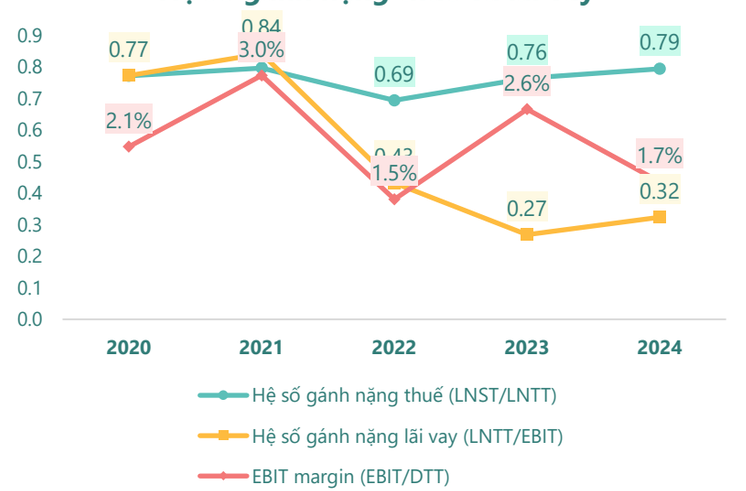

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

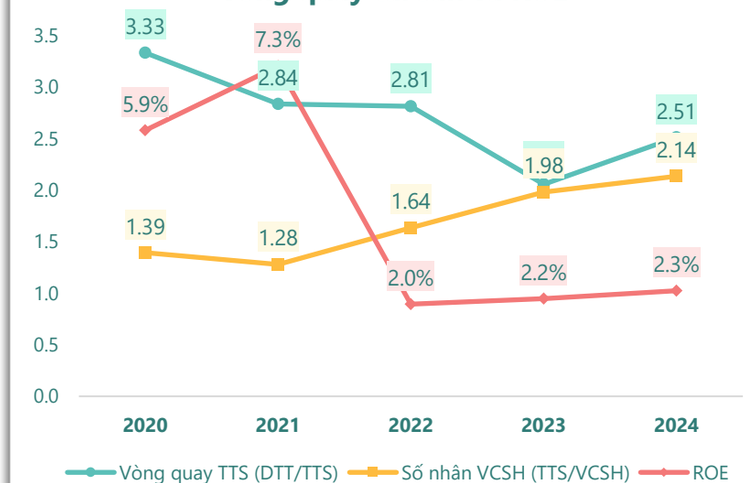

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

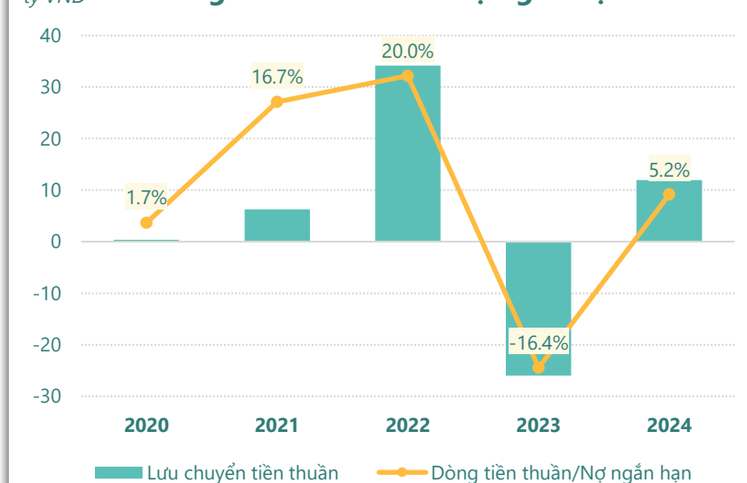

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**382**	**259**	**47.6%**	**1,136**	**674**	**68.4%**
Giá vốn hàng bán	376	254	47.9%	1,119	660	69.6%
Lợi nhuận gộp	6.59	4.85	35.9%	17.1	14.9	14.5%
Doanh thu HĐTC	1.77	0.60	196%	5.04	2.40	110%
Chi phí TC	4.66	2.14	118%	11.4	7.85	45.6%
Chi phí lãi vay	4.66	2.14	118%	11.4	7.32	56.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.32	0.32	1.5%	0.86	0.91	-5.7%
Chi phí QLDN	**2.19**	**1.38**	**58.6%**	**5.51**	**5.29**	**4.3%**
LN thuần từ HĐKD	1.20	1.61	-25.6%	4.34	3.29	31.9%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**-0.43**	**97.7%**	**0.67**	**-0.31**	**315%**
LN trước thuế	1.19	1.18	0.7%	5.01	2.98	68.1%
Lợi nhuận sau thuế	**0.89**	**0.91**	**-2.1%**	**3.91**	**2.29**	**71.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.89**	**0.91**	**-2.1%**	**3.91**	**2.29**	**71.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.6	7.40	-36.9	-6.68	-2.86	-12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.8	-26.1	42.7	-1.97	-72.3	-36.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.98	24.5	29.4	-8.92	104	38.6
Tiền đầu kỳ	10.7	12.8	18.6	33.8	16.2	44.6
Lưu chuyển tiền thuần	**2.15**	**5.79**	**35.2**	**-17.6**	**28.4**	**-10.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.8	18.6	53.8	16.2	44.6	34.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**557**	**404**	**37.9%**
Tài sản ngắn hạn	476	379	25.5%
Tiền và tương đương tiền	34.2	33.8	1.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	114	56.6	101%
Phải thu ngắn hạn	230	227	1.4%
Hàng tồn kho	97.7	61.8	58.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.22	-62.1%
Tài sản dài hạn	**81.1**	**24.7**	**228%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	22.5	24.5	-8.2%
Bất động sản đầu tư	18.5	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.16**	**0.20**	**-23.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	380	231	64.6%
Nợ ngắn hạn	**380**	**231**	**64.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	362	229	58.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.3	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**177**	**173**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**177**	**173**	**2.3%**
Vốn điều lệ	157	157	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)